

Số: /BC-UBND

Côn Minh, ngày tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2025 xã Côn Minh

Thực hiện Luật đất đai số 31/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, Công văn số 4888/UBND-CNN&XD ngày 30/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ủy ban nhân dân xã Côn Minh thực hiện thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn xã. Thời điểm thống kê đất đai năm 2025 được tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Kết quả như sau:

PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Xã Côn Minh được sáp nhập từ 3 xã: xã Quang Phong, xã Dương Sơn, xã Côn Minh (thuộc huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn cũ) theo Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025. Xã Côn Minh có tổng diện tích tự nhiên tính tới ngày 31/12/2024 theo kết quả kiểm kê là: 14.625,84 ha và tiếp giáp với các xã khác như sau:

- Phía Bắc giáp xã Văn Lang và xã Vĩnh Thông;
- Phía Nam, giáp xã Xuân Dương;
- Phía Đông giáp xã Trần Phú và tỉnh Lạng Sơn;
- Phía Tây giáp xã Cẩm Giàng và xã Tân Kỳ.

1.2. Địa hình địa mạo

Xã Côn Minh có địa hình miền núi chủ yếu là đồi núi có xu hướng thấp dần từ Tây Bắc sang Đông Nam. Độ cao thấp nhất 250m và cao nhất là 1.086,7m; địa hình có độ dốc trung bình tương đối cao. Các khu vực thấp chủ yếu nằm tại hai bên bờ các dòng sông suối như Quang Phong, Na Rì, Khuổi Kheo, Nà Tha tập trung chủ yếu về phía Đông Nam của xã. Khu vực cao nhất nằm tại núi Cốc Sỏ, núi Lũng Muối ở phía Tây Bắc, ở đây độ dốc địa hình lớn, trên 30%.

1.3. Khí hậu

Theo trung tâm dự báo khí tượng thủy văn tỉnh Bắc Kạn, xã Côn Minh mang đặc điểm chung của khí hậu miền núi vùng cao phía bắc, nhiệt đới gió mùa, chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ thấp nhất xuống tới 5⁰c, nhiệt độ trung bình năm 21,5⁰c, nhiệt độ cao nhất lên đến 37⁰c.

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm khoảng 1.600 - 1.800 mm, trong đó 70 - 80% lượng mưa tập trung vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10). Mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn, tiềm ẩn nguy cơ lũ quét, sạt lở đất tại các khu vực sườn dốc.

- Tổng số giờ nắng trung bình năm là 1.483,0 giờ, tháng có số giờ nắng cao nhất là tháng 6,7,8 trung bình khoảng 185 giờ, tháng có số giờ nắng thấp nhất là tháng 1, trung bình khoảng 61 giờ.

- Độ ẩm không khí trung bình khoảng 82%, thấp nhất là 78% vào tháng 2, cao nhất 87%.

- Lượng bốc hơi trung bình hàng năm 840 mm, thấp nhất là 65,4 mm vào tháng 2, cao nhất 77 mm vào tháng 4.

Nhìn chung khí hậu thời tiết của xã tương đối thuận lợi cho cuộc sống sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên là xã vùng cao nên vào mùa đông có sương mù, mưa phùn thời tiết hanh khô có khi phải chịu hạn hán, vào mùa mưa do địa hình cao, độ dốc lớn, có mưa nhiều dễ gây ra lũ cuốn, lũ quét làm xói mòn, lở đất của các dãy đồi, núi.

1.4. Thủy văn

Xã Côn Minh có hệ thống thủy văn phong phú và đặc trưng cho khu vực miền núi phía Bắc, với mật độ suối, khe dày đặc và là đầu nguồn của nhánh sông Na Rì, sông Quang Phong. Địa hình đồi núi dốc kết hợp lượng mưa lớn, phân bố không đều trong năm đã tạo nên chế độ dòng chảy mạnh, nhiều đoạn có độ dốc cao và lưu lượng biến động theo mùa.

- Sông Na Rì: chảy qua địa bàn khu vực xã Dương Sơn cũ chảy theo hướng Bắc - Nam. Sông nằm ở phía Đông Nam của xã. Là nơi hợp lưu của các con suối như Khuổi Kheo, Khuổi Sắc, Khuổi A (bắt nguồn từ núi Lầy Xà, Phiên Cải, Đông Pà). Đây là trục thủy văn quan trọng, nhưng do đồi núi sát thềm sông nên khả năng bồi tụ phù sa hạn chế, hầu như không hình thành các cánh đồng lớn, chỉ có các dải đất bằng hẹp dọc triền sông.

- Sông Quang Phong chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Là nơi hợp lưu của các con suối như Nà Tau, Vàng Kheo (bắt nguồn từ núi Thâm Pụt); suối Khuổi Máng (núi Pia Húc); Khuổi Nậm (núi Cốc Sỏ); Khuổi Can (núi Khuông); Khuổi Phầy, Nà Tha (núi Tác Khoen); Khuổi Men (núi Khoo Hin).

Đặc điểm chung của hệ thống sông suối là độ dốc lớn, tốc độ dòng chảy mạnh, dễ gây lũ quét, sạt lở vào mùa mưa, trong khi mùa khô thiếu nước cục bộ. Điều này đòi hỏi xã tăng cường quản lý hành lang suối và đầu tư công trình thủy lợi để khai thác nguồn nước hiệu quả và bền vững.

2. Tình hình kinh tế xã hội, quốc phòng - an ninh

2.1. Hiện trạng kinh tế

- Sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định; cơ cấu cây trồng có sự chuyển dịch theo hướng khai thác lợi thế địa phương. Diện tích gieo trồng hàng năm giữ vững

trên 1.200 ha; sản lượng lương thực bình quân 4.733 tấn/năm. An ninh lương thực được đảm bảo, lương thực bình quân đầu người đạt 713 kg/năm. Xã đẩy mạnh chuyển đổi cây trồng theo hướng nâng cao giá trị, phát triển cây ăn quả, rau màu và cây lâm nghiệp.

- Công tác quản lý, bảo vệ rừng được duy trì thường xuyên; khai thác gỗ rừng trồng và công tác trồng rừng mới đều đạt và vượt kế hoạch. UBND xã đã chỉ đạo thực hiện tốt các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng, có văn bản hướng dẫn các thôn và người dân thường xuyên kiểm tra để phòng ngừa, hạn chế các hành vi vi phạm.

- Chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, gia trại, đặc biệt với 01 trang trại lợn công nghệ cao tại Côn Minh và nhiều mô hình chăn nuôi quy mô hộ. Tổng đàn trâu, bò, ngựa hiện có 570 con, đàn dê 673 con, đàn gia cầm 58.238 con, đàn lợn 1.006 con.

- Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có bước phát triển ổn định, đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hoạt động sản xuất miến dong được duy trì và mở rộng, giải quyết việc làm cho lao động địa phương. Trên địa bàn có 03 hợp tác xã hoạt động ổn định và 49 hộ trong Làng nghề miến dong; 6 cơ sở chế biến gỗ; 02 cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng; 05 xưởng cơ khí nhỏ; hơn 15 cơ sở chế biến thực phẩm và một số cơ sở dịch vụ khác.

- Lĩnh vực thương mại – dịch vụ phát triển tương đối đa dạng. Xã có 02 chợ hoạt động thường xuyên theo phiên, tạo điều kiện trao đổi hàng hóa, tiêu thụ nông sản cho người dân trong xã và các vùng lân cận. Hiện có khoảng 100 cơ sở kinh doanh dịch vụ – bán lẻ, cung cấp hàng hóa thiết yếu, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Chương trình OCOP được triển khai hiệu quả: xã có Làng nghề Miến dong Côn Minh (công nhận năm 2023); Có 01 sản phẩm miến dong đạt OCOP 5 sao của HTX Tài Hoan và 05 sản phẩm đạt OCOP 3 sao, gồm (Mật ong rừng của HTX Hương Rừng; Miến tráng tay Bầy Hoa; miến dong Quý Tám; Miến dong sạch Đức Ngộ; Miến dong Huấn Liên). Công tác phát triển OCOP được thực hiện đồng bộ từ sản xuất, tiêu chuẩn hóa quy trình, hoàn thiện bao bì nhãn mác đến xúc tiến thương mại.

- Xây dựng nông thôn mới: Xã Côn Minh chưa đạt xã nông thôn mới, mới đạt 12/19 tiêu chí; xã có 3/8 thôn đạt chuẩn nông thôn mới; 100% đường trục thôn, liên thôn được bê tông hóa.

2.2. Hiện trạng phát triển xã hội

- Dân số: Tính đến tháng 7 năm 2025, sau khi sáp nhập, xã Côn Minh có quy mô dân số 6.598 người với 1.505 hộ. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình đạt 1%/năm. Dân số phân bố tại 18 thôn, bản nhưng không đồng đều, tập trung chủ yếu tại các khu vực trung tâm xã và dọc theo các tuyến giao thông chính. Với tổng diện tích tự nhiên của xã sau sáp nhập, mật độ dân số trung bình đạt khoảng 45 người/km², thấp hơn nhiều so với mật độ trung bình của tỉnh (429 người/km²), phản ánh đặc trưng địa hình đồi núi rộng, dân cư phân tán. Cơ cấu dân cư đa dạng, gồm nhiều nhóm dân tộc, tạo nên sự phong phú về văn hóa và nguồn lực lao động phục

vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Về dân tộc: Xã Côn Minh có cơ cấu dân tộc đa dạng với các dân tộc chủ yếu gồm Tày, Nùng, Kinh, Dao. Các cộng đồng dân cư sinh sống lâu đời, mỗi dân tộc đều giữ gìn những nét văn hóa đặc trưng riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa phong phú và đa dạng của địa phương.

- + Dân tộc Tày và Nùng phân bố chủ yếu ở các thôn vùng thấp; vẫn duy trì nhiều giá trị văn hóa truyền thống như nhà sàn (hiện một phần đã cách tân), các làn điệu dân ca, đặc biệt là nghệ thuật đàn tính của người Tày.

- + Dân tộc Dao duy trì nhiều nghi lễ và phong tục truyền thống, các tín ngưỡng dân gian, cùng tập quán sản xuất nông nghiệp đặc trưng. Trang phục phụ nữ Dao vẫn được gìn giữ với màu sắc sặc sỡ, hoa văn tinh xảo.

- + Người Kinh chiếm tỷ lệ nhất định, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và giao lưu văn hóa giữa các dân tộc.

- Lao động: Cuối năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 35,14%. Công tác đào tạo nghề: Tổ chức khảo sát và mở được 15 lớp dạy nghề với 525 lao động nông thôn tham gia bao gồm các lớp: nấu ăn, may mặc, xây dựng chăn nuôi và trồng rừng.

- Các hoạt động xã hội:

- + Xã Côn Minh duy trì nhiều kết quả tích cực trong giáo dục – đào tạo, với 100% trẻ 3-5 tuổi đến trường, 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và tốt nghiệp THCS. Các trường mầm non, tiểu học và THCS đạt chuẩn quốc gia; đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đạt chuẩn 98,4%.

- + Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân và an sinh xã hội được thực hiện đồng bộ. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 40,5% xuống 26,5%.

- + Các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục - thể thao được duy trì và phát triển; phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đạt kết quả cao, nhiều lễ hội truyền thống và trò chơi dân gian được khôi phục. Công tác dân tộc và tôn giáo được quan tâm, góp phần củng cố đoàn kết các dân tộc, tạo môi trường ổn định và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.

2.3. Quốc phòng, an ninh

- Tình hình an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã cơ bản ổn định; không xảy ra các vụ việc phức tạp hay điểm nóng về an ninh, trật tự. UBND xã chỉ đạo lực lượng chức năng triển khai đồng bộ các biện pháp phòng ngừa và đấu tranh với tội phạm, tệ nạn xã hội, xây dựng xã “không ma túy”. Các hoạt động tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm trật tự an toàn giao thông được duy trì thường xuyên, kết hợp đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật. Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” được duy trì hiệu quả.

- Thực hiện nghiêm chế độ, trực ban, trực chỉ huy, trực sẵn sàng chiến đấu;

Công tác tuyển quân năm 2025 đã giao quân 28/28 công dân đạt 100%. Xây dựng kế hoạch quy chế phối hợp chặt chẽ với lực lượng Công an và các lực lượng khác theo Nghị định 02/2020/NĐ-CP trên địa bàn nắm chắc diễn biến và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Xây dựng kế hoạch khám tuyển cho công dân thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia nghĩa vụ Công an nhân dân năm 2026 tại khu vực Y tế Na Rì cho 72 công dân.

PHẦN II. CÔNG TÁC TỔ CHỨC, THỰC HIỆN

I. Tình hình tổ chức, thực hiện thống kê đất đai năm 2025

- Rà soát thực tế các trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và đăng ký biến động đất đai để xác định và chỉnh lý bản đồ khoanh đất đối với các trường hợp biến động về loại đất, đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất đai trong năm 2025, xác nhận các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trọng thực tế.

- Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã gồm các biểu: 01/TKKK, 02/TKKK, 04/TKKK, 05/TKKK.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai kỳ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn xã.

- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã.

- Kiểm tra, hoàn thiện, trình ký và giao nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã về UBND tỉnh.

II. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai và độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

Nguồn số liệu, tài liệu để thực hiện công tác thống kê đất đai gồm:

- Bản đồ khoanh đất năm 2024.
- Bản đồ địa chính.
- Bản đồ các dự án thu hồi đất.

Đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu phục vụ công tác thống kê: Các tài liệu thu thập để phục vụ công tác thống kê đất đai năm 2025 được đảm bảo độ tin cậy, chính xác, khoa học.

PHẦN III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025

Kết quả thống kê đất đai đã lập được hệ thống biểu mẫu theo quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bao gồm:

- Biểu 01/TKKK (Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai): để tổng hợp chung

về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và theo đối tượng được giao quản lý đất;

- Biểu 02/TKKK (Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tổng hợp chi tiết số lượng người sử dụng đất, người được giao quản lý đất theo từng loại đất;

- Biểu 04/TKKK (Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tính toán chi tiết cơ cấu về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

- Biểu 05/TKKK (Chu chuyển diện tích của các loại đất): để xác định việc tăng hoặc giảm diện tích các loại đất trong năm thống kê đất đai, trong kỳ kiểm kê đất đai;

1. Hiện trạng đất đai trên địa bàn xã Côn Minh năm 2025

Căn cứ theo Nghị quyết 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025, xã Côn Minh được thành lập trên cơ sở 3 xã: xã Quang Phong, xã Dương Sơn, xã Côn Minh (thuộc huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn cũ). Tổng diện tích đất tự nhiên của xã đến 31/12/2025 là 14.625,84 ha. Diện tích, cơ cấu các loại đất chính của xã như sau:

- Đất nông nghiệp 14.103,24 ha chiếm 96,43% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp 367,29 ha chiếm 2,51% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng có 155,31 ha, chiếm 1,06% tổng diện tích tự nhiên.

Biểu 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 của xã Côn Minh

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Đất nông nghiệp	NNP	14.103,24	96,43
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	933,02	6,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	488,14	3,34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	176,01	1,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	312,13	2,13
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	444,88	3,04
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	212,27	1,45
3	Đất lâm nghiệp	LNP	12.889,96	88,13
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.728,21	25,49

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.495,62	10,23
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	7.666,14	52,42
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	4.355,53	29,78
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60,28	0,41
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	7,71	0,05
6	Đất làm muối	LMU		
7	Đất nông nghiệp khác	NKH		
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	367,29	2,51
1	Đất ở	OTC	46,54	0,32
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	46,54	0,32
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,02	0,01
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,41	
3.1	Đất quốc phòng	CQP		
3.2	Đất an ninh	CAN	0,41	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,69	0,05
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,47	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,57	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,31	0,04
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,33	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,63	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
5.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK		
5.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN		
5.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,63	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	179,07	1,22
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	167,34	1,14
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,64	0,06
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,04	
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,10	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,17	0,01
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,71	0,01
7	Đất tôn giáo	TON		
8	Đất tín ngưỡng	TIN		
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa	NTD	2,75	0,02

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt			
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	129,18	0,88
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,18	0,88
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Đất chưa sử dụng	CSD	155,31	1,06
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	136,96	0,94
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	18,35	0,13

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2025 là 14.103,24 ha chiếm 96,43% diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng cây hàng năm có diện tích 933,02 ha, chiếm 6,38% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất trồng lúa có diện tích 488,14 ha; chiếm 3,34% diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 444,88 ha, chiếm 3,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích 212,27 ha; chiếm 1,45% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ có diện tích 1.495,62 ha; chiếm 7,41% diện tích tự nhiên

- Đất rừng sản xuất có diện tích 7.666,14 ha; chiếm 52,42% diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 60,28 ha, chiếm 0,41% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chăn nuôi tập trung có diện tích là 7,71 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2025 là 367,29 ha chiếm 2,51% diện tích tự nhiên. Chi tiết đất phi nông nghiệp như sau:

* Đất ở:

- Diện tích đất ở tại nông thôn có diện tích 46,54 ha, chiếm 0,32% diện tích

tự nhiên.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 1,02 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

* Đất quốc phòng, an ninh có diện tích 0,41 ha, chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất an ninh có diện tích 0,41 ha; chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích 7,69 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 0,47 ha; chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 0,57 ha, chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo có diện tích 6,31 ha; chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có diện tích 0,33 ha, chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên.

* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 0,63 ha, chiếm % diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 0,63 ha, chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên.

* Đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích 179,07 ha, chiếm 1,22% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất công trình giao thông có diện tích 167,34 ha, chiếm 1,14% diện tích tự nhiên.

- Đất công trình thủy lợi có diện tích 8,64 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích 0,10 ha, chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có diện tích 0,07 ha, chiếm phần trăm nhỏ so với diện tích tự nhiên.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích 1,17 ha, chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có diện tích 1,71 ha, chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên.

* Đất tín ngưỡng có diện tích 2,75 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có diện tích 2,75 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

* Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 129,18 ha, chiếm 0,88% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 129,18 ha, chiếm 0,88% tổng diện tích tự nhiên.

1.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 là 155,31 ha chiếm 1,06% diện tích tự nhiên. Chi tiết đất chưa sử dụng được thể hiện chi tiết trong biểu 01/TKKK và thể hiện tại Bảng 03:

* Đất bằng chưa sử dụng có diện tích 136,96 ha, chiếm 0,94% diện tích tự nhiên.

* Đất đồi núi chưa sử dụng có diện tích 18,35 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu thống kê đất đai.

2.1. Theo chỉ tiêu các loại đất

a. *Đất nông nghiệp*: có diện tích 14.103,24 ha chiếm 96,43% diện tích tự nhiên của xã, trong đó chủ yếu là đất lâm nghiệp.

b. *Đất phi nông nghiệp*: có diện tích 367,29 ha chiếm 2,51% diện tích tự nhiên của xã

- Đất ở: có diện tích 46,54 ha, chiếm 0,32% diện tích tự nhiên của xã

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có diện tích 1,02 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của xã

- Đất quốc phòng, an ninh: có diện tích 0,41 ha, chiếm % diện tích tự nhiên của xã

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: có diện tích 7,69 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên của xã

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: có diện tích 0,63 ha, chiếm % diện tích tự nhiên của xã.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: có diện tích 179,07 ha, chiếm 1,22% diện tích tự nhiên của xã.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: có diện tích 2,75 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên

- Đất có mặt nước chuyên dùng: có diện tích 129,18 ha, chiếm 0,88% diện tích tự nhiên của xã.

c. *Đất chưa sử dụng*: có diện tích 155,31 ha chiếm 1,06% diện tích tự nhiên của xã.

2.2. Theo chỉ tiêu các đối tượng sử dụng đất

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước có diện tích 4.541,80 ha, chiếm 31,05% diện tích tự nhiên của xã

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân diện tích

29,25 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên của xã.

- Tổ chức sự nghiệp công lập có diện tích 6,88 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên của xã.

- Tổ chức kinh tế có diện tích 8,04 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên của xã.

2.3. Theo chỉ tiêu đối tượng quản lý

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân có diện tích 10.039,87 ha, chiếm 68,64% diện tích tự nhiên.

3. Tình hình biến động đất đai từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

* Biến động diện tích các loại đất năm 2025 so với năm 2024 là:

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2025 là 14.103,24 ha, giảm 0,15 ha so với năm 2024 (14.103,39 ha).

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2025 là 367,29 ha, tăng 0,15 ha so với năm 2024 (367,14 ha).

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 là 155,31 ha, không biến động so với năm 2024 (155,31 ha).

Cụ thể biến động diện tích đến từng loại đất xem tại bảng sau:

Bảng 2. Biến động diện tích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2024	
				Diện tích năm 2024	Tăng(+) giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích		14.625,84	14.625,84	0,00
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.103,24	14.103,39	-0,15
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	933,02	933,37	-0,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	488,14	488,21	-0,07
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	444,88	445,17	-0,29
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	212,27	212,39	-0,12
Z	Đất lâm nghiệp	LNP	12.889,96	12.890,02	-0,06
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.728,21	3.728,21	0,00

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2024	
				Diện tích năm 2024	Tăng(+) giảm(-)
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.495,62	1.495,62	0,00
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	7.666,14	7.666,19	-0,05
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60,28	60,34	-0,06
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	7,71	7,27	0,44
6	Đất làm muối	LMU			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH			
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	367,29	367,14	0,15
1	Đất ở	OTC	46,54	46,39	0,15
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	46,54	46,39	0,15
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,02	1,02	0,00
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,41	0,41	0,00
3.1	Đất quốc phòng	CQP			
3.2	Đất an ninh	CAN	0,41	0,41	0,00
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,69	7,69	0,00
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,47	0,47	0,00
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,57	0,57	0,00
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,31	6,31	0,00
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,33	0,33	0,00
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2024	
				Diện tích năm 2024	Tăng(+) giảm(-)
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,63	0,63	0,00
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC			
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,63	0,63	0,00
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	179,07	179,07	0,62
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	167,34	167,34	0,00
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,64	8,64	0,00
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,04	0,04	0,00
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu	DNL	0,10	0,10	0,00

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2024	
				Diện tích năm 2024	Tăng(+) giảm(-)
	sáng công cộng				
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	0,07	0,00
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,17	1,17	0,00
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,71	1,71	0,00
7	Đất tôn giáo	TON			
8	Đất tín ngưỡng	TIN			
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,75	2,75	0,00
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	129,18	129,18	0,00
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,18	129,18	0,00
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	155,31	155,31	0,00
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	136,96	136,96	0,00
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	18,35	18,35	0,00
4	Núi đá không có rừng cây	NCS			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

PHẦN IV. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Thống kê đất đai năm 2025 của xã được thực hiện theo quy định tại Thông

tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; thực hiện trên hệ thống phần mềm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường phát hành, đã xác định được đầy đủ và chính xác diện tích các loại đất theo các đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý.

2. Kiến nghị

Thống kê đất đai là công tác quan trọng và có ý nghĩa lớn trong việc quản lý, sử dụng đất đai. Để việc thực hiện công tác thống kê đạt hiệu quả, cần tổ chức tập huấn hướng dẫn thống kê, kiểm kê đất đai, hướng dẫn sử dụng các phần mềm liên quan đến công tác thống kê, kiểm kê đất đai. Đồng thời cần có sự quan tâm hơn nữa của các cấp, các ngành, đặc biệt là trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai theo hướng đơn giản, công khai, minh bạch và nhanh gọn. Nâng cao chất lượng trong công tác quản lý hồ sơ địa chính, cập nhật biến động sử dụng đất để đảm bảo tốt hơn nữa các nội dung quản lý nhà nước về đất đai trên trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo thống kê đất đai năm 2025 xã Côn Minh, kính gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử, bản giấy:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh;
- CT, các PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Văn Huân